



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban điều hành	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 14
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	15
7. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	16 – 33
8. Phụ lục 01 - Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	34



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 09/10/2018, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thành ông Phạm Quyết Tiến.

Vốn điều lệ : 250.000.000.000 (hai trăm năm mươi tỷ) đồng.

Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tự doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0304407252

Điện thoại : +84 (28) 7108 7252

Fax : +84 (28) 3925 1225

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Quyết Tiến	Chủ tịch	06/07/2020	
Bà Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch	06/07/2020	
Ông Lâm Quốc Tiến	Thành viên	29/06/2020	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	29/06/2020	
Ông Nguyễn Văn Sĩ	Thành viên	-	29/06/2020
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	-	29/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban điều hành (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trường Thành	Thành viên đại diện thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát	12/10/2020	
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	29/06/2020	
Bà Trần Thùy Linh	Thành viên	29/06/2020	
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên	-	29/06/2020
Bà Lã Thị Vương Quý	Thành viên	-	29/06/2020

4.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Diệp Trí Minh	Tổng Giám đốc	04/12/2020	
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	01/07/2020	01/12/2020
Bà Trần Thị Rồng	Tổng Giám đốc	31/12/2017	20/06/2020
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc thường trực	01/07/2019	01/07/2020

4.4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Quyết Tiến - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Diệp Trí Minh – Tổng Giám đốc, được Ông Phạm Quyết Tiến ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 04/2020/UQ-HĐQT ngày 04/12/2020.

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban điều hành (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc



Số: 2100/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		213.696.536.999	212.535.592.005
110	I. Tài sản tài chính		213.537.588.845	211.640.199.388
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	29.087.144.786	31.478.267.884
111.1	1.1 Tiền		11.087.144.786	4.478.267.884
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	27.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	5.3	126.273.737.850	127.830.049.120
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.4	15.000.000.000	5.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5.5	46.704.110.632	46.006.947.450
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117	7. Các khoản phải thu		265.397.270	47.123.287
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		265.397.270	47.123.287
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		265.397.270	47.123.287
118	8. Trả trước cho người bán		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		7.067.217	2.790.531
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	5.7	90.953.751.903	91.427.556.008
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(94.753.620.813)	(90.152.534.892)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		158.948.154	895.392.617
131	1. Tạm ứng		2.000.000	32.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8a	156.948.154	861.455.198
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.937.419
138	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139	9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)		8.889.041.797	9.446.997.862
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	2. Các khoản đầu tư		-	-
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
212.2	2.2 Đầu tư vào công ty con		-	-
212.3	2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		-	-
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.481.663.249	2.021.352.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	582.674.380	435.885.549
222	- Nguyên giá		14.371.201.225	14.041.531.225
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.788.526.845)	(13.605.645.676)
223b	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226a	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
226b	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	898.988.869	1.585.466.651
228	- Nguyên giá		15.986.880.046	15.986.880.046
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.087.891.177)	(14.401.413.395)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

229b	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
232b	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.500.000	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		7.376.878.548	7.425.645.662
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.11	718.915.765	718.915.765
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.8b	666.926.672	933.357.331
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.12	5.991.036.111	5.773.372.566
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		222.585.578.796	221.982.589.867

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		1.037.591.161	1.139.102.904
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.037.591.161	1.139.102.904
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	-
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.13	70.347.383	75.550.582
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		8.400.000	8.400.000
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	357.106.765	373.255.178
323	11. Phải trả người lao động		181.674.411	261.941.000
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		25.166.000	28.370.000
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.15	112.677.262	109.366.804
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.16	281.030.075	281.030.075
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
341	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
342	1.1 Vay dài hạn		-	-
343	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
344	2. Vay tài sản tài chính dài hạn		-	-
345	3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cầu phần nợ		-	-
346	4. Trái phiếu phát hành dài hạn		-	-
347	5. Phải trả người bán dài hạn		-	-
348	6. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
349	7. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
350	8. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
351	9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
352	10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
353	11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		-	-
354	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
355	13. Quỹ Bảo vệ NĐT		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

356	14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
357	15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	221.547.987.635	220.843.486.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	221.547.987.635	220.843.486.963
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
411.1a	a. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	250.000.000.000
411.1b	b. - Cổ phiếu ưu đãi	-	-
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần	-	-
411.3	1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-
411.4	1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
411.5	1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.237.404.755	4.237.404.755
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.562.404.755	3.562.404.755
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối	(36.251.821.875)	(36.956.322.547)
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(33.820.928.839)	(32.973.911.859)
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.430.893.036)	(3.982.410.688)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	222.585.578.796	221.982.589.867

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận thế chấp		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		25.000.000	25.000.000
007	7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		-	-
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		324.595	469.319
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	-
010	10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (cổ phiếu)		-	-
011	11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		4.494.392	4.421.974
013	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (cổ phiếu)		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		31.642.282	34.969.512
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		30.457.256	33.934.721
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		7.401	7.401
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		933.130	933.130
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		244.495	94.260
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		602.086	602.861
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		602.086	602.861

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	571.090	21
024a	4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	-	-
024b	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	-	-
025	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	-	-
			<i>Đồng Việt Nam</i>
026	7. Tiền gửi của khách hàng	24.456.637.061	14.360.805.056
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.299.398.961	13.014.076.056
028	7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.899.319.000	1.346.729.000
029	7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
029.2	b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	257.919.100	-
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.198.717.961	14.360.805.056
031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.198.458.486	14.360.550.021
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	259.475	255.035
032	9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
033	10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-
034	11. Phải trả vay CTCK	-	-
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	257.919.100	-

Người lập biểu

[Signature]

NGUYỄN THỊ THÚY HÀNG

Phụ trách kế toán

[Signature]

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.



Tổng Giám đốc

ĐIệp Trí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	72.489.621.840	84.075.863.599
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		2.554.200.678	877.221.111
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		62.491.178.267	73.271.678.159
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		7.444.242.895	9.926.964.329
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.1	-	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1	5.267.967.509	6.625.119.967
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.1	-	-
05	1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.2	2.626.516.120	2.498.184.808
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.2	126.168.604	242.474.492
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6.2	-	-
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)		80.510.274.073	93.441.642.866
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		62.670.422.960	54.904.759.847
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		1.689.431.500	870.856.537
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		60.980.991.460	54.033.903.310
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		380.727.669	105.533.986
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		5.669.432.008	6.143.958.269
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		145.264.979	701.172.692
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		165.000.000	-
32	2.12 Chi phí dịch vụ khác		-	-
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	6.3	69.030.847.616	61.855.424.794

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		60.081.568	137.202.798
43	3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-
44	3.4 Doanh thu khác về đầu tư		-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)		60.081.568	137.202.798
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		-	1.610.548
53	4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-
54	4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
55	4.5 Chi phí tài chính khác		-	-
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)		-	1.610.548
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	6.4	11.264.798.950	8.166.851.550
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)		274.709.075	23.554.958.772
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		388.460.752	320.089.385
72	8.2 Chi phí khác		-	5.755.725
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		388.460.752	314.333.660
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)		663.169.827	23.869.292.432
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(847.016.980)	4.631.517.583
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.510.186.807	19.237.774.849
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)		663.169.827	23.869.292.432
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		663.169.827	23.869.292.432
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-
302	12.2 Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-
303	12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý		-	-
304	12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		663.169.827	23.869.292.432
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.5	27	955
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.6	27	955

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

NGUYỄN THỊ THỦY HÀNG

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.
TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TRÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(23.169.645.800)	(23.549.165.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		27.142.243.900	12.789.391.100
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(159.540.518)	(284.739.682)
04	4. Cổ tức đã nhận		5.665.968.621	7.366.017.999
05	5. Tiền lãi đã thu		1.619.203.480	2.769.836.113
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		-	(1.610.548)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(597.105.018)	(696.008.429)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(4.102.515.869)	(4.478.209.566)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(1.098.709.880)	(1.130.536.778)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.183.097.754	104.206.145.745
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.361.056.950)	(95.328.244.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.878.060.280)	1.662.876.916
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(523.381.000)	(151.868.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		10.318.182	-
23	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(513.062.818)	(151.868.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay gốc		-	7.840.000.000
33.1	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
33.2	3.2. Tiền vay khác		-	7.840.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(7.840.000.000)
34.1	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
34.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
34.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		-	(7.840.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(2.391.123.098)	1.511.008.916
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5.1	31.478.267.884	29.967.258.968
61	Tiền		4.478.267.884	2.967.258.968
62	Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	27.000.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5.1	29.087.144.786	31.478.267.884
71	Tiền		11.087.144.786	4.478.267.884
72	Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	27.000.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.098.143.209.342	2.527.105.614.283
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.292.948.721.447)	(2.742.511.952.093)
3	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
4	4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
5	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
6	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
7	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		204.515.085.236	208.722.604.089
8	8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
9	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(126.168.604)	(242.474.492)
10	10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
11	11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
12	12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.955.811.393	11.187.909.795
13	13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.443.383.915)	(10.761.270.399)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		10.095.832.005	(6.499.568.817)
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		14.360.805.056	20.860.373.873
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		14.360.805.056	20.860.373.873
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.014.076.056	13.549.969.773
	<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		-	-
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.346.729.000	7.310.399.600
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	4.500
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40=20+30)		24.456.637.061	14.360.805.056
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		24.456.637.061	14.360.805.056
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		20.299.398.961	13.014.076.056
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.899.319.000	1.346.729.000
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		257.919.100	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
46	Các khoản tương đương tiền		-	-
47	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Phụ trách kế toán

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.



Tổng Giám đốc

DIỆP TRÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	Năm trước		Năm nay		Tại 31/12/2019	Tại 31/12/2020
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(61.241.616.486)	(36.956.322.547)	64.926.856.749	40.641.562.810	49.953.441.651	49.248.940.979	(36.956.322.547)	(36.251.821.875)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(37.605.429.442)	(32.973.911.859)	8.671.668.819	4.040.151.236	9.061.805.015	9.908.821.995	(32.973.911.859)	(33.820.928.839)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(23.636.187.044)	(3.982.410.688)	56.255.187.930	36.601.411.574	40.891.636.636	39.340.118.984	(3.982.410.688)	(2.430.893.036)
Tổng cộng		196.558.193.024	220.843.486.963	64.926.856.749	40.641.562.810	49.953.441.651	49.248.940.979	220.843.486.963	221.547.987.635
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng									

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Phụ trách kế toán

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐẠI VIỆTQUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIệp Trí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 09/10/2018, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thành ông Phạm Quyết Tiến.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tự doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng)

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh của Công ty năm nay thấp hơn năm trước là do giá cổ phiếu của các chứng khoán đầu tư giảm.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 20 người (số đầu năm là 25 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong năm tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về chứng khoán được trình bày tại các Chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá thị trường tại mỗi kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Ban điều hành chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Phương tiện truyền dẫn | 05 – 08 năm |
| + Thiết bị quản lý | 06 – 08 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm, bản quyền

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT*Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh***Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	16.636.278	679.838
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	11.065.551.929	4.472.312.057
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	4.956.579	5.275.989
- Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	18.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	29.087.144.786	31.478.267.884

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.511.400	50.311.889.700
- Trái phiếu	-	-
- Các chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	136.802.075	1.590.269.268.400
- Trái phiếu	-	-
- Các chứng khoán khác	-	-
Cộng	139.313.475	1.640.581.158.100

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CHP-Công ty Thủy Điện Miền Trung	24.819.920.752	27.806.823.000	24.819.920.752	26.630.329.200
CTG-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.472.623.200	2.764.000.000	1.196.250.000	1.149.500.000
DCD-Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC (*)	-	-	861.712.800	840.985.500
DIG-Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (*)	861.712.800	1.606.572.300	-	-
DND-Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	25.000.000.000	23.800.000.000	25.000.000.000	47.600.000.000
DPM-Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	2.376.082.376	720.040.000	2.376.082.376	495.985.000
EBS-CTCP Sách Giáo dục tại Tp Hà Nội	186.842.950	120.780.000	186.842.950	97.600.000
HBC-Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	-	-	1.082.000.000	770.400.000
IDC-Tổng Công ty IDICO-CTCP	-	-	768.570.000	752.220.000
IFS-Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	85.751	32.200	85.751	36.000
ITC-Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	94.633	76.750	94.633	85.000
JOS-Công ty CP Chế biến Thủy sản XK Minh Hải	12.450.000.000	293.150.000	12.450.000.000	496.100.000
JVC-Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261	18.000	48.261	10.170
LAF-Cty CP Chế biến hàng XK Long An	146.571	98.100	146.571	92.250
LHG-Công ty CP Long Hậu	26.000	171.500	26.000	77.000
NIC-Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
OGC-Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	257.500.000	200.000.000	257.500.000	87.250.000
PVG-Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000	211.200.000	206.400.000	192.000.000
SHP-Công ty CP Thủy điện Miền Nam	23.180.250.000	22.574.500.000	23.180.250.000	21.102.250.000
SVC-Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85.082	276.000	85.082	129.000
TIP-Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	26.750.000.000	36.000.000.000	26.750.000.000	15.075.000.000
VNM-Công ty CP Sữa Việt Nam	2.138.378.378	2.176.000.000	2.415.050.000	2.330.000.000
VRE-Công ty CP Vincom Retail	-	-	2.256.960.500	2.210.000.000
VSP-Công ty CP Vận tải biển và BĐS Việt Hải	4.434.132	-	4.434.132	-
Cộng	128.704.630.886	126.273.737.850	131.812.459.808	127.830.049.120

(*) Cổ phiếu Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC (mã chứng khoán: DCD) đã phát hành chuyển đổi sáp nhập vào Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (mã chứng khoán DIG) theo Giấy chứng nhận Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 87/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 5/5/2020.

Giá trị hợp lý được xác định như sau:

Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc – dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

5.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	5.000.000.000

5.5. Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Nghiệp vụ cho vay margin ⁽¹⁾	44.761.353.001	5.040.741.464	39.720.611.537	44.389.880.904	-	44.389.880.904
- Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước ⁽²⁾	1.942.757.631	-	1.942.757.631	1.617.066.546	-	1.617.066.546
Cộng	46.704.110.632	5.040.741.464	41.663.369.168	46.006.947.450	-	46.006.947.450

⁽¹⁾ Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư.

Trong đó: số dư nợ phải thu trên 90 ngày không có tài sản đảm bảo là 5.040.741.464 đồng.

⁽²⁾ Là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư.

5.6. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	128.704.630.886	126.273.737.850	13.315.896.588	15.746.789.624	126.273.737.850
1. Cổ phiếu	128.704.630.886	126.273.737.850	13.315.896.588	15.746.789.624	126.273.737.850
II. HTM	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
III. Các khoản cho vay	46.704.110.632	41.663.369.168	-	5.040.741.464	41.663.369.168
Tổng cộng	190.408.741.518	182.937.107.018	13.315.896.588	20.787.531.088	182.937.107.018

Các loại tài sản tài chính	Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	131.812.459.808	127.830.049.120	24.410.503.366	28.392.914.054	127.830.049.120
1. Cổ phiếu	131.812.459.808	127.830.049.120	24.410.503.366	28.392.914.054	127.830.049.120
II. HTM	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
III. Các khoản cho vay	46.006.947.450	46.006.947.450	-	-	46.006.947.450
Tổng cộng	182.819.407.258	178.836.996.570	24.410.503.366	28.392.914.054	178.836.996.570

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Các khoản phải thu khác

Là các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư quá hạn (trên 03 năm), khó đòi. Các khoản phải thu này đang được Công ty thực hiện chuẩn bị xem xét hồ sơ xử lý thu hồi nợ theo nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản nợ phải thu tại ngày 31/12/2020 như sau.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	90.953.751.903	89.712.879.349	801.217.011	91.427.556.008	90.152.534.892	1.275.021.116
Cộng	90.953.751.903	89.712.879.349	801.217.011	91.427.556.008	90.152.534.892	1.275.021.116

Giá trị hợp lý là giá trị thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc năm kế toán mà Công ty đang nắm giữ của bên đi vay để làm tài sản đảm bảo của các khoản cho vay.

Trong đó: số dư nợ phải thu trên 90 ngày không có tài sản đảm bảo là 89.712.879.349 đồng.

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí thuê văn phòng	89.153.818	772.281.600
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.794.336	89.173.598
Cộng	156.948.154	861.455.198

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	250.279.635	293.599.775
- Chi phí di dời thiết bị	250.511.785	338.876.381
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.135.252	300.881.175
Cộng	666.926.672	933.357.331

5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện truyền dẫn	Máy móc thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.731.335.507	310.195.718	14.041.531.225
Mua trong năm	329.670.000	-	329.670.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	14.061.005.507	310.195.718	14.371.201.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	13.338.953.426	266.692.250	13.605.645.676
Khấu hao trong năm	167.527.001	15.354.168	182.881.169
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	13.506.480.427	282.046.418	13.788.526.845
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	392.382.081	43.503.468	435.885.549
Tại ngày cuối năm	554.525.080	28.149.300	582.674.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.113.100.552 đồng.

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	544.697.432	13.856.715.963	14.401.413.395
Khấu hao trong năm	-	686.477.782	686.477.782
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	14.543.193.745	15.087.891.177
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.585.466.651	1.585.466.651
Tại ngày cuối năm	-	898.988.869	898.988.869

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 11.026.280.046 đồng.

5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:

- Công ty CP Nhà Hòa Bình (*)

- Các khoản ký quỹ khác

CộngSố cuối năm

566.690.160

152.225.605

718.915.765Số đầu năm

566.690.160

152.225.605

718.915.765

(*) Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty CP Nhà Hòa Bình theo hợp đồng thuê văn phòng số 26/2018/HDTVP/P11/HHB-CKDV ngày 21/06/2018, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025.

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDC được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.664.367.118	3.504.826.600
- Tiền lãi phân bổ	2.206.668.993	2.148.545.966
Cộng	<u>5.991.036.111</u>	<u>5.773.372.566</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	58.426.160	57.860.987
- Phải trả phí lưu ký	11.921.223	17.689.595
Cộng	70.347.383	75.550.582

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	1.031.818	(1.031.818)	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNCN	111.939.915	-	312.697.499	(361.375.530)	63.261.884	-
- Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	261.315.263	-	806.512.068	(773.982.450)	293.844.881	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	373.255.178	-	1.123.241.385	(1.139.389.798)	357.106.765	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	663.169.827	23.869.292.432
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	65.919.077.381	55.393.517.501
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (chưa thực hiện)	60.980.991.460	54.033.903.310
+ Chi phí không được trừ	4.938.085.921	1.359.614.191
- Các khoản điều chỉnh giảm	(68.158.025.267)	(80.638.666.709)
+ Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC (chưa thực hiện)	(62.491.178.267)	(73.271.678.159)
+ Cổ tức nhận được	(5.666.847.000)	(7.366.988.550)
Thu nhập chịu thuế	(1.575.778.059)	(1.375.856.7760)
Chuyển lỗ của các kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế trong năm	-	-
Truy thu Thuế TNDN của năm trước	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	-	-

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí đường truyền, phí kiểm toán,

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	280.630.000	280.630.000
- Các khoản phải trả khác	400.075	400.075
Cộng	281.030.075	281.030.075

5.17. Vốn chủ sở hữu

▪ Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(36.956.322.547)	220.843.486.963
Lãi trong năm	-	-	-	663.169.827	663.169.827
Tăng do phân bổ chênh lệch đánh giá lại CP đã bán	-	-	-	41.330.845	41.330.845
Số cuối năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(36.251.821.875)	221.547.987.635

▪ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Chủ sở hữu là tổ chức	81.890.510.000	32,76	81.890.510.000	32,76
- Chủ sở hữu là cá nhân	168.109.490.000	67,24	168.109.490.000	67,24
Cộng	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00

▪ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	72.489.621.840	84.075.863.599
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.554.200.678	877.221.111
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL ^(*)	62.491.178.267	73.271.678.159
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	7.444.242.895	9.926.964.329
+ Cổ tức	5.666.847.000	7.366.988.550
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.777.395.895	2.559.975.779
b. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	5.267.967.509	6.625.119.967
d. Từ tài sản tài chính AFS	-	-
Cộng	77.757.589.349	90.700.983.566

^(*) Chi tiết chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL năm nay xem tại phụ lục 01.

6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.626.516.120	2.498.184.808
- Doanh thu ban đầu	2.626.516.120	2.498.184.808
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	2.626.516.120	2.498.184.808
b. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	126.168.604	242.474.492
- Doanh thu ban đầu	126.168.604	242.474.492
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	126.168.604	242.474.492
c. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
- Doanh thu ban đầu	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	-
Cộng	2.752.684.724	2.740.659.300

6.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán các tài sản tài chính	1.689.431.500	870.856.537
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ ^(*)	60.980.991.460	54.033.903.310
- Chi phí hoạt động tự doanh	380.727.669	105.533.986
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.669.432.008	6.143.958.269
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	165.000.000	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	145.264.979	701.172.692
Cộng	69.030.847.616	61.855.424.794

^(*) Chi tiết chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL năm nay xem tại phụ lục 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.525.288.180	4.104.978.036
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	8.274.693	12.025.150
- Chi phí công cụ, dụng cụ	211.913.364	269.821.680
- Chi phí khấu hao TSCĐ	212.546.162	170.900.067
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	13.389.000
- Chi phí dự phòng	4.601.085.921	768.988.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.661.752.033	2.736.675.344
- Chi phí khác	40.938.597	90.073.807
Cộng	11.264.798.950	8.166.851.550

6.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	663.169.827	23.869.292.432
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	663.169.827	23.869.292.432
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	27	955

6.6. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	663.169.827	23.869.292.432
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	663.169.827	23.869.292.432
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (CP)	25.000.000	250.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	27	955

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) của Công ty

	Năm nay	Năm trước
- Lương, thưởng Ban điều hành	1.073.825.672	1.215.510.245
- Thù lao	478.000.000	821.130.000
Cộng	1.551.825.672	2.036.640.245

7.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.4. Các cam kết

Hiện tại Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.069.845.816	2.316.844.800
Từ 1 đến 5 năm	3.744.460.356	8.108.956.800
Trên 5 năm	-	-
Cộng	4.814.306.172	10.425.801.600

7.5. Nợ tiềm tàng

Tháng 6 năm 2013, 03 nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì đã mất tiền trong tài khoản chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Phụ trách kế toán

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tổng Giám đốc



DIỆP TRÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Lầu 6&7, số 146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục 01: Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

ĐVT: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán [1]	Giá trị thị trường [2]	Chênh lệch đánh giá lại năm nay [3]=[1]-[2]	Chênh lệch đánh giá lại năm trước [4]	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm [5]=[4]-[3]	Trong đó:		Phân bổ Chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại cổ phiếu đã bán vào Lợi nhuận chưa phân phối
						Phân bổ chênh lệch tăng vào Kết quả kinh doanh	Chênh lệch giảm vào Kết quả kinh doanh	
Loại FVTPL	128.704.630.886	126.273.737.850	2.430.893.036	3.982.410.688	1.551.517.652	62.491.178.267	(60.980.991.460)	41.330.845
Cổ phiếu	128.704.630.886	126.273.737.850	2.430.893.036	3.982.410.688	1.551.517.652	62.491.178.267	(60.980.991.460)	41.330.845
TTP	26.750.000.000	36.000.000.000	(9.250.000.000)	11.675.000.000	20.925.000.000	29.587.500.000	(8.662.500.000)	-
DND	25.000.000.000	23.800.000.000	1.200.000.000	(22.600.000.000)	(23.800.000.000)	15.100.000.000	(38.900.000.000)	-
JOS	12.450.000.000	293.150.000	12.156.850.000	11.953.900.000	(202.950.000)	-	(202.950.000)	-
Các cổ phiếu khác	64.504.630.886	66.180.587.850	(1.675.956.964)	2.953.510.688	4.629.467.652	17.803.678.267	(13.215.541.460)	41.330.845
Cộng	128.704.630.886	126.273.737.850	2.430.893.036	3.982.410.688	1.551.517.652	62.491.178.267	(60.980.991.460)	41.330.845

Người lập biểu

[Signature]

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Phụ trách kế toán

[Signature]

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Trưởng Giám đốc



[Signature]

TRẦN TRÍ MINH